

Số: /GPMT-STNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết và quyết định một số thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước, Môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND thành phố Hà Nội;

Xét văn bản số VST-24-04 ngày 06/2/2024 của Công ty TNHH Viesta về việc đề nghị thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án: “Dự án B1CC4 thuộc Dự án Khu trung tâm đô thị Tây Hồ Tây”, văn bản số VST-21-8 ngày 19/8/2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội tại Báo cáo ngày 29/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép Công ty TNHH Viesta, địa chỉ trụ sở chính: Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: "Dự án B1CC4 thuộc Dự án Khu trung tâm đô thị Tây Hồ Tây" tại Phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án B1CC4 thuộc Dự án Khu trung tâm đô thị Tây Hồ Tây

1.2. Địa điểm hoạt động dự án: Phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.3. Đại diện chủ dự án: Công ty TNHH Viesta Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0110584083 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2023 do Phòng đăng ký Kinh doanh-Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0110584083

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Văn phòng, trung tâm thương mại, văn hóa tổng hợp và các dịch vụ khác có liên quan theo quy định pháp luật trên ô đất B1CC4.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

** Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc*

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 501/QĐ-UBND ngày 25/1/2021 của UBND thành phố Hà Nội; Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư số 6480/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội; Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2919/QHKT-P1 ngày 24/6/2021 của Sở Quy hoạch Kiến trúc và văn bản số 8084/VP-ĐT ngày 02/8/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất B1CC4 (Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tỷ lệ 1/500 được Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hà Nội xác nhận ngày 28/01/2022):

- Quy mô:

Tổng diện tích đất 15.087m²; diện tích xây dựng khoảng 6.034,8m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; tầng cao công trình 23 tầng; 02 tầng hầm; hệ số sử dụng đất khoảng 4,5 lần.

- Về quy hoạch kiến trúc:

+ Phần hầm: công trình có 02 tầng hầm bố trí các công năng chính gồm: đỗ xe và kỹ thuật; diện tích sàn xây dựng tầng hầm 1 khoảng 10.940,92m², diện tích sàn xây dựng tầng hầm 2 khoảng 10.662,68m²; chiều cao hầm 1 khoảng 6,7m, hầm 2 cao khoảng 4,15m.

+ Khối đế (03 tầng hầm):

- Tầng 1: Diện tích sàn khoảng 4.398,69m²; cao 7,0m; bố trí không gian các sảnh đón, các không gian thương mại dịch vụ, các phòng kỹ thuật, phụ trợ.

- Tầng 2: Diện tích sàn khoảng 3.670,84m²; cao 5,6m; bố trí các không gian thương mại, các phòng kỹ thuật phụ trợ.

- Tầng 3: Diện tích sàn khoảng 4.294,85m²; cao 5,6m; bố trí các không gian văn phòng và kỹ thuật.

+ Khối văn phòng:

- Tầng 4 ÷ 7: Diện tích sàn khoảng 2.986,78m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 8 ÷ 10: Diện tích sàn khoảng 2.986,80m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 11 ÷ 13: Diện tích sàn khoảng 2.986,80m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 14 ÷ 15: Diện tích sàn khoảng 2.986,83m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 16: Diện tích sàn khoảng 2.986,83m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 17: Diện tích sàn khoảng 2.986,83m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 18 ÷ 20: Diện tích sàn khoảng 2.986,82m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 21 ÷ 22: Diện tích sàn khoảng 2.986,83m²/tầng; cao 4,4m/tầng; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng 23: Diện tích sàn khoảng 2.994,90m²; cao 5,1m; bố trí không gian văn phòng, phòng kỹ thuật.

- Tầng áp mái : Diện tích sàn khoảng 890,84m²; cao 6,2m; bố trí kỹ thuật thang máy, phòng kỹ thuật.

+ Xây dựng đồng bộ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật hệ thống điện, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng ngoài nhà, trạm biến áp, máy phát điện dự phòng, bể nước ngầm, sân đường giao thông nội bộ, cổng tường rào, cây xanh cảnh quan.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Sista PTE. Ltd (đại diện chủ đầu tư dự án: Công ty TNHH Viesta):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

3. Chủ dự án đầu tư thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án theo yêu cầu nêu tại giấy phép môi trường này.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Kiểm soát ô nhiễm môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (đề b/cáo)
 - Giám đốc Sở;
 - PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
 - Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT Hà Nội;
 - UBND quận Bắc Từ Liêm;
 - Công ty TNHH Viesta;
 - Phòng Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
 - Lưu: VT, HS.(Quang)
- Mã hồ sơ: H26.14.1-240206-0004

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày / /2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải xí, tiểu từ nhà vệ sinh.
 - Nguồn số 02: Nước rửa tay chân, thoát sàn.
 - Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp của nhà đầu tư thứ cấp.
- Tổng lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 280 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 280 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải.

Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường BN1-2 phía Đông dự án, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải.

- Khi nhà máy xử lý nước thải Tây Sông Nhuệ chưa đi vào hoạt động: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải trong dự án được bơm ra hệ thống thoát nước chung D800 của khu vực.

+ Vị trí: Tại vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước chung D800 của khu vực trên đường BN1-2 phía Đông dự án, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ điểm xả: X=2329807; Y=582181.

- Khi nhà máy xử lý nước thải Tây Sông Nhuệ đã đi vào hoạt động: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải trong dự án được bơm ra hệ thống thoát nước chung D300 cùng với nước thải của khu đô thị Tây Hồ Tây về trạm bơm chuyển bậc để bơm về hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ.

+ Vị trí: Tại vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước chung D300 của khu vực trên đường Nguyễn Phúc Chu phía Nam dự án dự án, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ điểm xả: X=2329795; Y=582011.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 280m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức qua ống D100 về hố ga sau đó tự chảy vào hệ thống thoát nước khu vực.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K = 1, trụ sở văn phòng có diện tích sử dụng lớn hơn

hoặc bằng 10.000 m²), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	06(*) tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(**)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5000		

Ghi chú: (*) Theo đề xuất của chủ dự án; (**) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của dự án riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải xí, tiêu) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính D110mm ÷ D200mm (hệ thống thu gom nước thải trong nhà) về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 280m³/ngày đêm tại tầng hầm 2 của Dự án.

- Nước rửa tay chân, thoát sàn được thu gom qua các rọ thu rác, phễu thoát sàn sau đó được thu gom qua các đường ống nhựa PVC đường kính D100mm ÷ D200mm (hệ thống thu gom nước thải trong nhà) về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 280m³/ngày đêm tại tầng hầm 2 của Dự án.

- Nước thải nhà bếp của nhà đầu tư thứ cấp sau khi qua thiết bị tách dầu mỡ tại nguồn do nhà đầu tư thứ cấp tự lắp đặt được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính D110mm, D160mm (hệ thống thu gom nước thải trong nhà) về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 280m³/ngày đêm tại tầng hầm 2 của Dự án.

- Thoát nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 280m³/ngày đêm được bơm theo đường ống HDPE D100 dẫn tới hố ga điểm xả thải của dự án đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường BN1-2 phía Đông dự án, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (tại mỗi nhà đầu tư thứ cấp) → Bể gom → Bể tách cát/dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể xả thải → Hệ thống thoát

nước chung trên đường BN1-2 phía Đông dự án, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý: 280 m³/ngày đêm.
- Hóa chất sử dụng: Javen, chlorine, acid hydrochloride (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu dự kiến: tháng 03 năm 2028
- Thời gian kết thúc dự kiến: tháng 6 năm 2028

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 280m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào (tại bể gom) và 01 mẫu nước thải đầu ra (tại bể xả thải).

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: theo các nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của thông số tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của dự án.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Thông báo thời điểm vận hành thử nghiệm tới Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo quy định tại khoản 5 và thực hiện trách nhiệm trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày / /2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại tầng hầm 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: Trên mái của khối đế toà nhà B1CC4 thuộc Dự án Khu Trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ: X = 2329855; Y = 582163.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi giờ 3°)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $4.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với $K_p=1,0$ (áp dụng với lưu lượng nguồn thải nhỏ hơn $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$) và $K_v=0,6$ (áp dụng với khu vực quận Bắc Từ Liêm), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	$30^{(1)}$	Không thuộc đối tượng ^(*)	Không thuộc đối tượng ^(**)
2	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	$4,5^{(1)}$		
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	$15^{(2)}$		

(*), (**): theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT ($K_p=1,0$ và $K_v=0,6$).

- ⁽²⁾: giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

- 1.1. Mạng lưới thu gom: Khí thải, mùi phát sinh từ các bể của hệ thống xử lý nước thải được hút cưỡng bức bằng quạt hút, qua ống dẫn bằng nhựa PVC D300 về tháp hấp phụ, tại đây khí, mùi được xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải sau xử lý được quạt đẩy cưỡng bức qua ống D800 lên ống xả khí thải trên mái của khối đế toà nhà.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → đường ống D300 → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thoát khí trên mái của khối đế toà nhà.

- Công suất thiết kế của quạt hút: $4.550 \text{ m}^3/\text{giờ}$, số lượng 02 quạt.

- Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu thép không gỉ; kích thước HxD:

2.870mm x 2.540mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (Thời gian thay than hoạt tính 4lần/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành hiệu quả công trình.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép được cấp ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày / /2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ các máy bơm, máy thổi khí, quạt hút và các máy móc thiết bị khác được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại tầng hầm 2 (khu vực đặt Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải 280m³/ngày.đêm).

Tọa độ: X= 2329892; Y = 582157

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰).

- Nguồn số 02: Tại tầng hầm 1 (khu vực phòng đặt máy phát điện dự phòng).

Tọa độ: X= 2329886; Y = 582096

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng; đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung (máy thổi khí, quạt hút,...) phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

- Máy phát điện dự phòng được đặt tại phòng riêng cách xa khu dân cư; nền móng đặt máy được xây bê tông chắc chắn, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chân máy,

bộ phân giảm thanh; lắp đặt tường cách âm khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày / /2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại, dầu mỡ, từ quá trình bảo dưỡng, bảo trì công trình	18 02 01	524
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	507
3	Hộp mực in thải từ khu vực văn phòng	08 02 04	1.550
4	Pin hỏng	19 06 05	750
5	Linh kiện điện tử hỏng	16 01 13	950
6	Than hoạt tính thay thế từ hệ thống xử lý khí thải tại tầng dịch vụ	06 05 03	700
7	Thùng đựng hóa chất (NaOH)	18 01 03	600
8	Dầu thải máy biến áp	17 03 04	1.500
9	Dầu máy phát điện thải	17 01 06	1.500
	Tổng cộng		7.581

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 1.523 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 5,54 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí 09 thùng chuyên dụng dung tích $24 \div 120$ lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Thiết bị lưu chứa bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vò; ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi; kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho, diện tích là $15m^2$, tại tầng hầm 1 của toà nhà;

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kho được bố trí thùng chứa để riêng biệt theo từng loại CTNH có dán nhãn cảnh báo theo đặc tính nguy hại của chất thải. Bên ngoài khu lưu trữ chất thải được gắn các biển cảnh báo theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bùn thải được lưu giữ tại bể chứa bùn thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung; được hút định kỳ trực tiếp từ bể chứa bùn để vận chuyển đi xử lý.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: không bố trí.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực dịch vụ thương mại bố trí các thùng đựng rác có nắp đậy dung tích 24 lít/thùng; bố trí 03 thùng rác chuyên dụng để phân loại 03 loại rác khác nhau (theo Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác).

- Đối với khối văn phòng: Bộ phận vệ sinh hàng ngày sẽ thu gom rác từ các tầng và đưa về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại tầng hầm 1 của tòa nhà.

- Tại khu lưu chứa, tập kết rác tại tầng hầm 1: bố trí các thùng dung tích 240 lít chứa rác để chứa rác; bố trí 02 xe chở rác dung tích 500 lít phục vụ vận chuyển rác từ khu tập kết ra xe vận chuyển của đơn vị có chức năng.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 30 m² đặt tại tầng hầm 1, chiều cao 6,7m. Bố trí 07 thùng rác 240 lít bằng nhựa, có nắp đậy kín để thu gom tập trung rác thải. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được chứa trong các thùng chứa có nắp và tập kết tạm thời tại kho chứa. Chủ dự án sẽ bố trí đội ngũ công nhân vệ sinh từ 2-4 người, hàng ngày quét dọn khu vực sảnh tòa nhà, khu vực chứa chất thải, ... nhằm thu gom triệt để các loại chất thải rắn, góp phần giảm thiểu bụi, vệ sinh môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: ốp lát vật liệu chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy. Định kỳ phun hóa chất diệt ruồi muỗi.

2.3.3. Biện pháp quản lý:

Kí hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý tại khu vực để vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nơi quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày / /2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.